SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG; 16/05/2026; 11:03:48; +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 35/2026/QĐ-UBND	*Tuyên Quang, ngày 15 tháng 5 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định thời gian lập, lập lại, gửi dự toán; tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán; mức rút dự toán chi bổ sung cân đối ngân sách; việc rút dự toán của ngân sách cấp xã; thời hạn, biểu mẫu báo cáo tình hình chấp hành ngân sách; thời gian gửi báo cáo quyết toán; việc báo cáo công khai ngân sách trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định thời gian lập, lập lại, gửi dự toán; tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán; mức rút dự toán chi bổ sung cân đối ngân sách; việc rút dự toán của ngân sách cấp xã; thời hạn, biểu mẫu báo cáo tình hình chấp hành ngân sách; thời gian gửi báo cáo quyết toán; việc báo cáo công khai ngân sách trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định thời gian lập, lập lại, gửi dự toán; tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán; mức rút dự toán chi bổ sung cân đối ngân sách; việc rút dự toán của ngân sách cấp xã; thời hạn, biểu mẫu báo cáo tình hình chấp hành ngân sách; thời gian gửi báo cáo quyết toán; việc báo cáo công khai ngân sách trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm:

a) Thời gian lập, gửi dự toán ngân sách của các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp xã, báo cáo kế hoạch thu, chi tài chính năm sau của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (đối với cơ quan, đơn vị được giao quản lý quỹ) theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư số 26/2026/TT-BTC quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Thời gian lập lại dự toán ngân sách xã theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

c) Các tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán ngân sách đơn vị dự toán cấp I gửi cơ quan tài chính để phục vụ công tác kiểm tra việc phân bổ, giao dự toán của các đơn vị dự toán cấp I tại các cấp ở địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 26/2026/TT-BTC;

d) Mức rút dự toán chi bổ sung cân đối ngân sách hằng tháng cho ngân sách cấp xã theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 15 Thông tư số 26/2026/TT-BTC; việc rút dự toán của ngân sách cấp xã đối với chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 15 Thông tư số 26/2026/TT-BTC;

đ) Thời hạn và mẫu biểu báo cáo tình hình chấp hành ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm k khoản 2 Điều 18 Thông tư số 26/2026/TT-BTC;

e) Thời gian gửi báo cáo quyết toán của các đơn vị dự toán cấp I các cấp ở địa phương cho cơ quan tài chính đảm bảo thời hạn tổng hợp, lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Thông tư số 26/2026/TT-BTC;

g) Việc báo cáo công khai ngân sách của đơn vị dự toán ngân sách ở địa phương và của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Thông tư số 26/2026/TT-BTC.

2. Những nội dung không quy định tại Quyết định này thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, Nghị định số 73/2026/NĐ-CP và Thông tư số 26/2026/TT-BTC.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

2. Tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp.

3. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Các tổ chức sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ.

5. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Thời gian lập, gửi dự toán ngân sách của các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp xã, báo cáo kế hoạch thu, chi tài chính năm sau của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (đối với cơ quan, đơn vị được giao quản lý quỹ)

1. Trước ngày 30 tháng 6 hằng năm đơn vị dự toán cấp I và các đơn vị sử dụng ngân sách cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã gửi báo cáo dự toán đến Sở Tài chính làm cơ sở để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP.

2. Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm đơn vị dự toán cấp I và các đơn vị sử dụng ngân sách cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã gửi báo cáo dự toán đến Sở Tài chính làm cơ sở để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 11 Điều 15 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP.

3. Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý quỹ báo cáo kế hoạch thu, chi tài chính năm sau của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cùng với báo cáo dự toán quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 4. Thời gian lập lại dự toán đối với ngân sách cấp xã

Trường hợp dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp xã chưa được Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định, Ủy ban nhân dân cấp xã lập lại dự toán đối với nội dung chưa được quyết định, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp vào thời gian do Hội đồng nhân dân quyết định, nhưng phải bảo đảm việc quyết định dự toán hoàn thành trước ngày 25 tháng 12.

Điều 5. Các tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán ngân sách đơn vị dự toán cấp I gửi cơ quan tài chính để phục vụ công tác kiểm tra việc phân bổ, giao dự toán của các đơn vị dự toán cấp I

Đơn vị dự toán cấp I ở địa phương gửi cơ quan tài chính cung cấp tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán theo các mẫu biểu từ số 37 đến số 46 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC; bảng tổng hợp chương trình, dự án, đề án, chủ trương, kế hoạch, nhiệm vụ và dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt và văn bản phê duyệt điều chỉnh, bổ sung khác (nếu có điều chỉnh, bổ sung) so với khi lập dự toán.

Điều 6. Mức rút dự toán chi bổ sung cân đối và việc rút dự toán bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp xã

1. Mức rút dự toán chi bổ sung cân đối ngân sách hằng tháng cho ngân sách cấp xã: Phòng Kinh tế đối với các xã hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị đối với các phường thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước, mức rút tối đa hằng tháng theo nguyên tắc không vượt quá 1/12 tổng mức bổ sung cân đối ngân sách cả năm; riêng các tháng trong quý I, căn cứ yêu cầu nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương, mức rút dự toán có thể cao hơn, nhưng mức rút 01 tháng không vượt quá 12% dự toán năm và bảo đảm tổng mức rút quý I không vượt quá 30% dự toán năm. Trường hợp đặc biệt cần tăng tiến độ rút dự toán, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Sở Tài chính xem xét, quyết định.

2. Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã: Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã, căn cứ chế độ, tiến độ, khối lượng thực hiện của từng chương trình, dự án, nhiệm vụ và mức tạm ứng theo quy định, Phòng Kinh tế đối với các xã hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị đối với các phường thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước, mức rút tối đa bằng dự toán giao cho từng chương trình, dự án, nhiệm vụ.

Điều 7. Thời hạn và mẫu biểu báo cáo tình hình chấp hành ngân sách nhà nước

1. Báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách địa phương

a) Định kỳ hằng tháng, trước ngày 03 tháng sau liền kề, cơ quan tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp về thực hiện thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương.

b) Định kỳ hằng quý, trước ngày 10 tháng đầu tiên của quý sau Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Sở Tài chính về thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thực hiện thu, chi ngân sách địa phương.

c) Mẫu biểu báo cáo: Theo mẫu biểu từ số 54 đến số 56.1, 56.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC.

2. Báo cáo tình hình sử dụng các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã

a) Định kỳ hằng quý, trước ngày 10 tháng đầu tiên của quý sau cơ quan tài chính cấp xã báo cáo Sở Tài chính về việc sử dụng các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã.

b) Mẫu biểu báo cáo: Theo mẫu biểu số 01 kèm theo Quyết định này.

3. Báo cáo kết quả phân bổ, sử dụng số tăng thu so với dự toán và dự toán chi còn lại của ngân sách cấp xã

a) Trước ngày 20 tháng 02 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Sở Tài chính kết quả phân bổ, sử dụng số tăng thu so với dự toán và dự toán chi còn lại của ngân sách địa phương năm trước.

b) Mẫu biểu báo cáo: Theo mẫu biểu số 56.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC.

Điều 8. Thời gian gửi báo cáo quyết toán của các đơn vị dự toán cấp I và các đơn vị sử dụng ngân sách các cấp ở địa phương cho cơ quan tài chính

1. Thời hạn gửi báo cáo quyết toán của đơn vị dự toán cấp I và các đơn vị sử dụng ngân sách cấp tỉnh

a) Các đơn vị dự toán cấp I không có đơn vị trực thuộc; đơn vị sử dụng ngân sách cấp tỉnh: Lập báo cáo quyết toán thu, chi thuộc phạm vi quản lý gửi Sở Tài chính trước ngày 01 tháng 3 năm sau.

b) Các đơn vị dự toán cấp I có đơn vị trực thuộc: Lập báo cáo quyết toán thu, chi thuộc phạm vi quản lý gửi Sở Tài chính trước ngày 20 tháng 3 năm sau.

2. Thời hạn gửi báo cáo quyết toán của đơn vị dự toán cấp I và các đơn vị sử dụng ngân sách cấp xã: Các đơn vị lập báo cáo quyết toán thu, chi thuộc phạm vi quản lý gửi Phòng Kinh tế đối với các xã hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị đối với các phường trước ngày 20 tháng 02 năm sau.

Điều 9. Báo cáo công khai ngân sách

1. Mẫu biểu công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách cấp xã theo mẫu biểu về thực hiện thu, chi ngân sách cấp theo mẫu biểu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 7 Quyết định này.

2. Báo cáo công khai ngân sách

a) Sở Tài chính thực hiện công khai ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP.

b) Đơn vị dự toán cấp I và các đơn vị sử dụng ngân sách ở địa phương thực hiện công khai theo quy định tại khoản 4 Điều 36 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công khai ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản mới đó.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Trưởng Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực VIII; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&TCTHPL - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Như Điều 10 (thực hiện);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh (đăng Công báo);
- Cơ sở Dữ liệu VB QPPL tỉnh (đăng tải)
- Lưu: VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Phan Huy Ngọc

CƠ QUAN TÀI CHÍNH CẤP XÃ

Biểu mẫu số 01

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC KHOẢN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ QUÝ...NĂM....

(Dành cho cơ quan tài chính cấp xã báo cáo định kỳ cho Sở Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	QĐ bổ sung của UBND tỉnh	Mã CTMT (nếu có)	Tổng dự toán (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Trong đó			Dự toán thực rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Trong đó			Tổng dự toán đã sử dụng (*) (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại chưa rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại chưa sử dụng theo số rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại theo Quyết định (lũy kế tới kỳ báo cáo)
					Dự toán cấp tỉnh giao đầu năm	Dự toán cấp tỉnh bổ sung trong năm (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Nộp giảm dự toán (lũy kế tới kỳ báo cáo)		Dự toán cấp tỉnh giao đầu năm	Dự toán cấp tỉnh bổ sung trong năm (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Nộp giảm dự toán (lũy kế tới kỳ báo cáo)				
A	B	C	D	1=2+3-4	2	3	4	4=5+6-7	5	6	7	8	9=1-4	10=4-8	11=1-4-8
	TỔNG CỘNG (=A+B)														
A	**CHI ĐẦU TƯ (=I+II)**														
I	**NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG (=I.1+I.2)**														
I.1	**Vốn thực hiện các dự án**														
	Chi tiết theo dự án														
I.2	**Vốn thực hiện các CT MTQG**														
	Chi tiết theo từng Chương trình														
II	**NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ (=II.1+II.2)**														
II.1	**Vốn thực hiện các dự án**														
	Chi tiết theo dự án														
II.2	**Vốn đối ứng thực hiện các CT MTQG**														
	Chi tiết theo từng Chương trình														
B	**CHI THƯỜNG XUYÊN (=I+II)**														
I	**NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG (=I.1+I.2)**														
I.1	**Vốn thực hiện các dự án**														
	Chi tiết theo dự án														
I.2	**Vốn thực hiện các CT MTQG**														
	Chi tiết theo từng Chương trình														
II	**NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ (=II.1+II.2)**														
II.1	**Vốn thực hiện các dự án**														
	Chi tiết theo dự án														
II.2	**Vốn đối ứng thực hiện các CT MTQG**														
	Chi tiết theo từng Chương trình														

Ghi chú: (*) Tổng dự toán đã sử dụng tại cột số 5 là tổng dự toán đã thanh toán của các đơn vị dự toán trực thuộc sau khi được phân bổ, giao dự toán kinh phí